

# レベルのテスト

## N3 – N2 – N1

### 聴解

#### 問題 1

問題 1 では はじめに、 質問を 聞いて ください。それから 話を きいて、問題用紙の 1 から 4 の 中から、一番 いいものを 一つ 選らんでください。

Ở phần 1 này trước tiên hãy nghe câu hỏi. Sau đó nghe bài hội thoại và chọn đáp án đúng nhất từ trong các câu từ 1 đến 4.

例

- 1 新しいパソコンを 買う
- 2 男の人に 直してもらう
- 3 駅前の店で みてもらう
- 4 今のパソコンを 使う

1 番

ア



イ



ウ



エ



- |      |             |
|------|-------------|
| 1. ア | 2. <b>イ</b> |
| 3. ウ | 4. エ        |

二人が仕事のことについて話しています。女の人が最初にするのは何ですか。

Hai người đang nói về công việc. Việc trước tiên người nữ làm là gì?

女：お茶にしようと思ったんですけど、お忙しそうですね。お手伝いしましょうか。

Nữ: Em định pha trà nhưng có vẻ anh bận nhỉ. Để em giúp cho nhé?

男：頼むよ！手が回らなくて、困ってたんだよ。助かったー。

Nam: nhờ em đây! anh đang khốn đốn vì bận không hở tay luôn đây! may quá!

女：何をすればいいですか。

Nữ: Em nên làm gì đây?

男：これは会議用の資料なので、30部コピーして。この手書きの文はパソコンで打ち直して。この封筒はA社に届けるように手配して。

Nam: vì cái này là tài liệu dùng cho cuộc họp, hãy photo 30 bộ. Bài văn viết tay này hãy đánh lại bằng máy tính. Phong bì này hãy gửi đến công ty A!

女：コピーに、打ち直しに、宅配便.....と。で、いちばん急ぐのは？

Nữ: Photo nè, đánh máy này, gửi thư.... vậy cái này gấp nhất hả anh?

男：なんか、のどが渇いちゃって.....。こっちを先お願い。

Nam: sao mà khát nước quá... làm ơn làm cái này trước nhé!

女：はい、はい。

Nữ: vâng, vâng.

女の人が最初にするのは何ですか。

Việc trước tiên người nữ làm là gì?

## 2番

じょうしゃけん 乗車券	ア
かいすうけん 回数券	イ
ていきけん 定期券	ウ
とくめいふ お得な切符	エ

1. アのボタン

2. イのボタン

3. ウのボタン

4. エのボタン

の人が駅の機械の前で迷っています。女の人はこのボタンを押せばいいですか。

Người phụ nữ đang lúng túng trước cái máy trước nhà ga. Người phụ nữ nên ấn nút nào?

男：どうしたの？

Nam: Cô bị làm sao thế?

女：定期券を買うか、回数券を買うか、どうしようかと思って。

Nữ: tôi định mua vé tháng hay là mua vé tập nhưng không biết làm thế nào!

男：えっ？どうして？定期のほうが便利じゃない。

Nam: Há? Sao thế? Chẳng phải mua vé tháng tiện hơn hay sao?

女：そうなんだけど、毎日、仕事に行くわけじゃないから、どっちが得かなと思って。

Nữ: đúng là vậy nhưng vì không phải tôi đi làm mỗi ngày nên không biết cái nào thì được

男：そうなんだ。

Nam: thế à?

女：このお得な切符って何？

Nữ: cái vé gọi là có lợi này là cái gì vậy?

男：それは、往復で割引になるやつだね。

Nam: đó là sẽ được giảm giá bằng việc đi khứ hồi.

女：なーんだ。

Nữ: vậy à...

男：1カ月に半分以上いくなら、定期のほうが得なんじゃないかな。

Nam: nếu đi trên nửa tháng thì chẳng phải vé tháng có lợi hơn hay sao?

女：ふーん。そうすると、週3回だと.....今月は.....13回だから、こっちかな。

Nữ: phư...n. nếu thế thì nếu một tuần 3 lần thì...tháng này là 13 lần vậy cái này đây ta.

女の人はこのボタンを押せばいいですか。

Người phụ nữ nên ấn nút nào?

3 番

1. 子どもの忘れ物を とどけない

Không thể hiểu được việc quên đồ của trẻ con.

2. 前の夜に 自分で じゅんびさせる

3. お母さんが じゅんびを てつだう

4. 忘れ物をして も 困らせない

5 番

男の人と女の人が子どもの忘れ物について話しています。

男の人はどうしたらいいと言っていますか。

Người nam và người nữ đang nói về việc quên đồ của trẻ con. Người nam đã nói nên làm thế nào?

女：8歳の娘がよく学校に持って行くものを忘れるんで困っているんです。

Nữ: tôi gặp khốn đốn vì đứa con gái 8 tuổi thường hay quên những đồ vật mang đến trường.

男：そうですか。今はどんなふうになっているんですか。

Nam: thế à? Hiện giờ đang trong tình trạng như thế nào?

女：前の夜に子どもに準備させています。本当はやってやりたいんですが、なるべく自分でやらせるようにしています。

男：ついばつ con tôi chuẩn bị từ đêm trước. Sự thật thì tôi muốn làm nhưng tôi đang cố gắng tập cho nó tự làm.

男：やってあげないことはいいことですよ。それで、忘れ物をしたことにお子さんが気づいたときは、どうしてるんでしょう。

Nam: việc không làm cho bé là việc làm tốt đấy! Chính vì vậy lúc bé nhận ra việc quên đồ thì nó sẽ làm như thế nào?

女：学校から電話してくるものですから、車で届けます。それがなくて、勉強できなかったら困ると思って。

Nữ: vì thường là gọi điện về từ trường cho nên tôi đem đến bằng xe. Vì tôi nghĩ không có những thứ đó thì không thể học được và sẽ gặp rắc rối.

男：なるほど。そうすると、娘さんは忘れ物をして、あまり困っていないのかもしれないよ。

Nam: quả thật là vậy. Nói thế, con gái chị mặc dù quên đồ nhưng có lẽ cũng không gặp rắc rối gì lắm đâu.

女：じゃ、娘から電話があっても届けられないほうがいいんですか。

Nữ: vậy thì dù có nhận điện thoại từ con gái cũng không nên mang đồ đến phải không?

男：はい。電話があっても忙しくて行けない、と言ってみてください。何回かはあると思いますが、続けてください。

Nam: vâng, dù có điện thoại cũng thử nói là vì bận không thể đi được. Tôi nghĩ cũng mất nhiều lần nhưng hãy cứ tiếp tục.

女：はい、そうしてみます。

Nữ: vâng, tôi sẽ thử làm như vậy.

#### 4番

##### 1. 味が変わるから

Vì mùi vị bị biến đổi.

##### 2. 見た感じが悪くなるから

##### 3. 栄養分が減るから

##### 4. 便利だから

二人が食品の冷凍について話しています。男の人が冷凍が好きでない一番の理由は何ですか。

Hai người đang nói về sự làm đông lạnh thức ăn. Lý do người nam không thích nhất việc bảo quản đông lạnh là gì?

男：冷凍好きだね。何でも冷凍にしちゃうんだね。

Nam: em thích thức ăn đông lạnh nhỉ? Món gì cũng chọn thức ăn đông lạnh.

女：だって、便利じゃん。冷凍しておくよ。

Nữ: là vì tiện lợi mà. Vì ướp lạnh sẵn.

男：それはそうだけど、味は落ちるんじゃないの？見た目も悪くなるし。

Nam: đúng thế nhưng chẳng phải sẽ mất mùi vị sao? Nhìn nó cũng chẳng ngon lành nữa.



女：そんなことないよ。これ見てと。ものによるんだよ。

Nữ: không có chuyện đó đâu. Nhìn cái này xem! Tùy món chứ!

男：へえ一面白いね、この記事。書いてる人が実際に試してみたんだね。意外だ一。  
栄養分はへらないんだね。

Nam: Há? thú vị nhỉ, bài báo này. Người viết bài đã thử nghiệm. Hoàn toàn bất ngờ! Phân dinh dưỡng không hề giảm nhỉ?

女：そうだよ。冷凍前とまったく変わらないものもあるのよ。

Nữ: đúng thế! Cũng có thứ hoàn toàn không thay đổi gì so với trước khi đông lạnh.

男：そうなんだ。でもさ、やっぱ、味が違うよ。

Nam: ra thế. Thế nhưng, rõ ràng là vị nó có đổi đấy!

女：それ、あなたがそう思ってるだけ。黙ってたかわからないよ、きっと。

Nữ: cái đó là theo anh nghĩ thế thôi. Nếu không nói ra thì không biết đâu, chắc chắn như vậy.

男の人が冷凍が好きでない一番の理由は何ですか。

Lý do người nam không thích nhất việc bảo quản đông lạnh là gì?

### 5番

1. おなかが痛くて、医者に行くから
2. 風邪をひいて、熱があるから
3. **おなかが痛くて、よく眠れなかったから**

Vì đau bụng nên không thể ngủ ngon được.

4. 風邪をひいて、医者に行くから

家で夫婦が話しています。妻は、どうして午後から会社に行くのですか。

Hai vợ chồng đang nói chuyện ở nhà. Người vợ vì sao từ buổi chiều đi đến công ty?

夫：おはよう。あれ、君、顔色悪いよ。

Chồng: chào buổi sáng. Ủa, sắc mặt em xấu thế!

妻：ええ、ちょっと。何だか体がだるくて。

Vợ: vâng, hơi hơi. Không biết sao tay chân nó rã rời.

夫：え？そうなの。熱、計ってみた？

Chồng: Sao? Là như thế. Có thử đo nhiệt chưa?

妻：うん。熱はなかった。

Vợ: rồi. Không có sốt.

夫：風邪かな。

Chồng: cảm cúm nhỉ?

妻：違うみたい。喉も痛くないし、鼻水もでないし。

Vợ: hình như không phải. Vì không có đau cổ, cũng không có sổ mũi nữa.

夫：そうだね。咳もしてないよね。でも、君、昨日、夜中に何回か起きてなかった？

Chồng: đúng vậy nhỉ? Cũng không có ho nữa nhỉ? Thế nhưng, hôm qua em đã thức giấc bao nhiêu lần lúc nửa đêm phải không?

妻：あ、知ってた？ごめんなさい、急におなかが痛くなって。

Vợ: A, anh cũng biết nữa sao? Em xin lỗi, vì đột nhiên em bị đau bụng.

夫：え、そうだったの？お医者さん、行く？

Chồng: Hà, là vậy sao? Em sẽ đi bác sĩ chứ?

妻: うん。少し寝れば大丈夫だと思う。今はおなかも痛くないし。会社に電話して午後から行くって行っちゃった。あなたも仕事でしょ。悪いけど、朝ご飯、自分で作って食べて。

夫: Không. Em nghĩ nếu ngủ một chsẽ ổn thôi. Vì bây giờ bụng không bị đau. Em sẽ gọi điện cho công ty báo sẽ đi làm buổi chiều. Anh cũng đi làm phải không. Xin lỗi anh tự làm cơm sáng rồi ăn nhé!

夫: うん、わかった。

Chồng: vâng. Anh biết rồi.

妻は、どうして午後から会社に行くのですか。

Người vợ vì sao từ buổi chiều đi đến công ty?

6番

ア	しろ <small>じょうざい</small> 白い錠剤	
イ	ピンクの <small>じょうざい</small> 錠剤	
ウ	オレンジのカプセル	
エ	あか <small>しろ</small> 赤と白のカプセル	

1. ア ウ
2. **イ エ**
3. ア イ エ
4. イ ウ エ

お母さんは子供に薬の飲み方を話しています。男の子はどの薬を飲みますか。

Người mẹ đang nói chuyện với đứa con về cách uống thuốc. Cậu con trai sẽ uống thuốc nào?

F: アツシ、熱計った?

Mẹ: Atsushi, đo nhiều chưa?

M: うん、37度2分。

Con: dạ rồi, 37 độ 2

F: だいぶ下がったわね。よかった。ご飯食べたら、薬、飲んでね。

Mẹ: xuống nhiều rồi nhì. Tốt rồi. Ăn cơm rồi uống thuốc nhé!

M: うん。もらったの、全部飲むの?

Con: dạ. Uống hết thuốc được cho hả mẹ?

F: えーと、ちょっと待ってね。オレンジのは解熱剤ね。38度以下だったら、飲まなくていい、と。

Mẹ: ờ...chờ một chút. Thuốc màu cam là thuốc hạ nhiệt nhì. Nếu dưới 38 độ thì không cần phải uống.

M: 1つ減ったね。

Con: một viên đã hạ rồi nhì!

F: そうね。えーと、こっちのカプセルは.....赤と白のね。これは1日3回食後、ピンクの錠剤も同じね。白錠剤は.....胃の保護か。これは解熱剤が胃によくないからなのね。そうすると、これも要らないか.....

Mẹ: đúng vậy! Ờ...viên con nhộng này ...màu đỏ và màu trắng nhì. Viên này uống ngày 3 lần sau bữa ăn, viên nén màu hồng cũng giống vậy nhì. Viên nén màu trắng thì...trắng bao tử. Cái này là vì thuốc hạ nhiệt không tốt cho bao tử nhì. Nếu thế thì cái này cũng không cần thiết...

M: これだけでいいの?

Con: chỉ nhiều đây là đủ rồi phải không mẹ?

F: そうね。あと2, 3日で、元気になるよ。

Mẹ: đúng vậy. Sau 2, 3 thì sẽ khoẻ thôi.

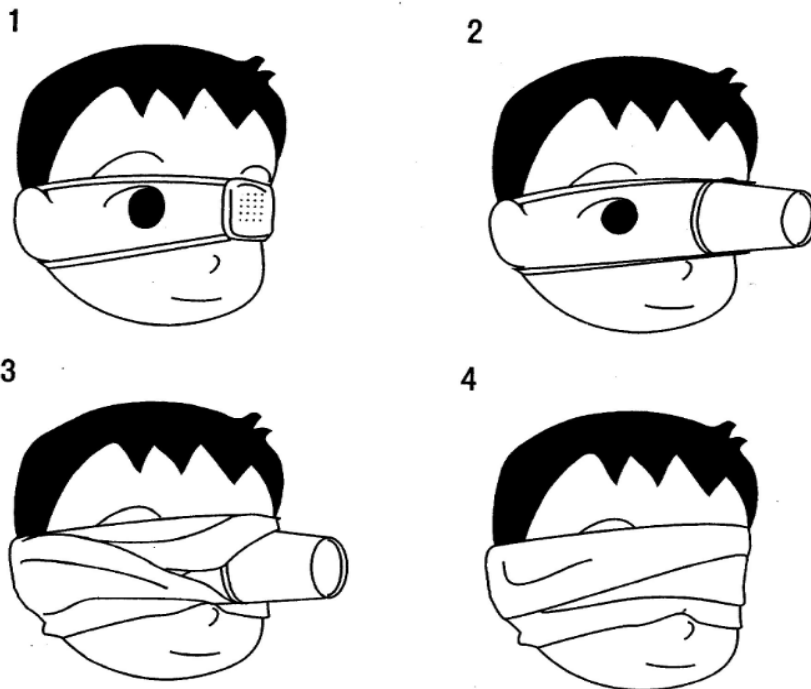
M: うん!

Con: vâng!

男の子はどの薬を飲みますか。

Cậu con trai sẽ uống thuốc nào?

7番



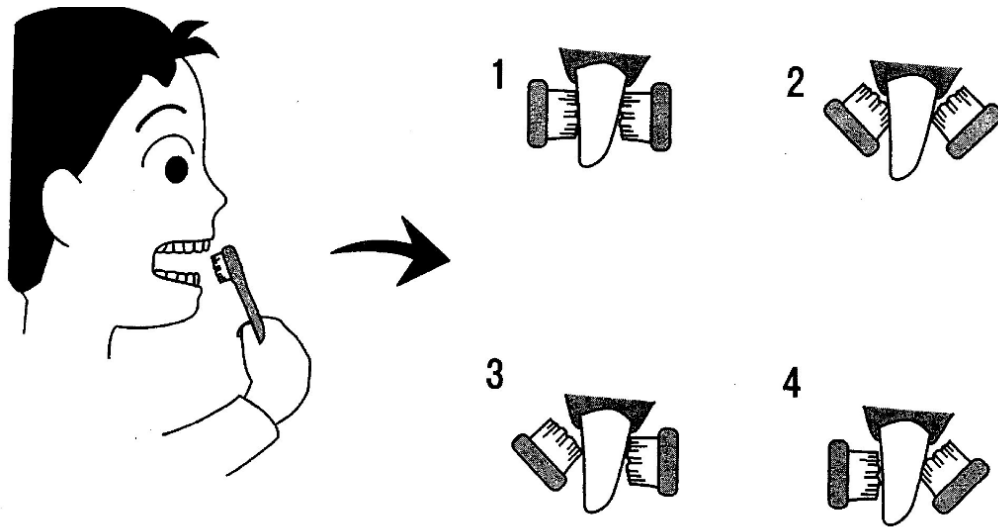
Đáp án:3

医者が応急手当の仕方について説明しています。正しい応急手当の仕方はどれですか。  
医者：えー、では続いて、目にとげなどの異物が刺さった場合の処置についてご説明します。目に何かが入ったら、すぐに取り除こうとするとお思います。でも、もし目に何か刺さったときは、すぐに抜き取ろうとしないでください。まず、傷ついた目を紙コップなどで覆ってください。そして、その上から包帯を巻きます。目は、左右の目が同じように動くので、けがをしていないほうの目も包帯で覆うようにしてください。  
正しい応急手当の仕方はどれですか。

Bác sĩ đang giải thích về cách sơ cấp cứu. Cách sơ cứu đúng nhất là cách nào?  
Bác sĩ: À-, vậy thì chúng ta hãy tiếp tục, tôi xin giải thích về cách xử trí trong trường hợp dị vật như gai đâm vào mắt. Khi có gì đi vào mắt mình thường định lấy nó ra ngay lập tức. Nhưng, khi có gì đó đâm vào mắt thì xin đừng vội lấy nó ra ngay. Trước hết, hãy che mắt bị thương bằng những thứ như ly giấy. Rồi thì từ trên đó sẽ quấn băng. Vì mắt phải hay trái đều sẽ cử động giống nhau nên hãy che cả con mắt không bị thương bằng băng.



8番



Đáp án:3

歯医者で、歯医者と患者の人が話しています。患者の女の人はどうのように歯を磨けばいいですか。

Nha sĩ và bệnh nhân đang nói chuyện ở phòng khám nha khoa. Bệnh nhân nữ nên đánh răng như thế nào?

M: いいですか。歯磨きをするときは、歯ブラシの角度が非常に重要です。歯の表側を磨くときは、ほら、このように歯ブラシを歯に90度の角度で当ててください。歯ブラシの毛気の部分が歯に当たるように。いいですね。

Nam: sao rồi? Khi đánh răng thì góc độ của bàn chải vô cùng quan trọng. Khi đánh mặt ngoài răng thì, nào, hãy chạm bàn chải như thế này vào răng ở góc 90 độ. Phần đầu lông bàn chải hãy chạm vào răng. Không sao nhỉ?

F: はい。

Nữ: vâng.

M: それで、裏側ですが、今度は45度の角度で歯ブラシの毛先が歯にあたるようにしてください。そうするときれいに磨けますよ。

Nam: và mặt trong thì phần đầu lông bàn chải hãy hãy chạm vào răng ở góc 45 độ. Nếu làm thế thì có thể chải kỹ đấy!

患者の女の人はどうのように歯を磨けばいいですか。

Bệnh nhân nữ nên đánh răng như thế nào?

9番

1. 会社にたのんで アルバイトを しょうかいしてもらう
2. 山田さんにアルバイトを たのんでみる
3. 店にアルバイトぼしゅうのお知らせを はる

Dán bảng thông báo tuyển dụng nhân viên làm thêm ở cửa hàng.

4. 12月に入ったら アルバイトを さがす

お店の人たちが話しています。12月はお店が忙しくなります。どうしますか。  
Các nhân viên cửa hàng đang nói chuyện. Vào tháng 12 thì cửa hàng sẽ trở nên bận rộn.  
Sẽ làm gì?

女：そろそろアルバイト、頼まないかね。

女： sắp có công việc làm thêm rồi, phải tuyển thêm nhi?

男：うん、そうだね。12月になると忙しいからね。

Nam: vâng, đúng thế nhi. Vì bước vào tháng 12 sẽ bận rộn nhi.

女：またこの前の会社に紹介してもらおう？

女： sẽ lại được giới thiệu công ty trước đây phải không?

男：でも、いつもいい人、来ないよね、あそこ。この前のアルバイトもひどかったし。

Nam: thế nhưng thường những người giỏi không đến nhi. ở chỗ đó. Vì công việc làm thêm trước đây đã kinh khủng...

女：それだったら、知り合いに聞いてみたほうが、まだいいかな.....。

女： nếu thế thì nên hỏi thử chỗ quen biết còn tốt hơn...

男：そうだね。そうしようか。山田さんに頼んでみようか。でも、まず先に、店にはろう。そのほうが早いかも。

Nam: đúng vậy. Quyết định vậy phải không? Hay thử nhờ Yamada. Thế nhưng, trước tiên hãy dán lên cửa hàng trước đã. Không chừng như vậy nhanh hơn.

どうしますか。

10番

1. 部長にメールを送る
2. しよるいのコピーを取る
3. マイクを取りかえる
4. マイクをためしてみる

Thư micrô.

会社で上司と部下が話しています。

部下はこのあと何をしますか。

Cấp trên và cấp dưới nói chuyện ở công ty.

Cấp dưới sẽ làm gì sau đó?

上司：今日の会議の準備だけど。

Cấp trên: đây là phần chuẩn bị cho cuộc họp hôm nay.

部下：はい。

Cấp dưới: Vâng.

上司：この種類を20枚、コピーしておいて。

Cấp trên: hãy photo 20 bản loại này.

部下：20枚ですね。

Cấp dưới: 20 bản phải không ạ?

上司：そう。それと、この間、マイクの調子が悪かったから、一度確認しておいてくれる？

Cấp trên: đúng vậy. Và vì gần đây tình trạng micro không tốt hãy thử trước 1 lần nhé!

部下：わかりました。ダメだったら、ほかのと替えておきます。

Cấp dưới: em hiểu rồi. Nếu không được em sẽ đổi cái khác.

上司：そうしてくれると助かるわ。じゃ、それからお願いね。

Cấp trên: cậu làm như thế là giúp tôi nhiều đấy. Nhờ cậu nhé!

部下：わかりました。

Cấp dưới: em hiểu rồi.

上司：あ、それと、あとでいいから、部長に来週の予定、メールしておいて。

Cấp trên: A, làm cái đó và sau đó thì cũng hãy gửi mail kế hoạch tuần sau cho trưởng phòng.

部下：はい。送っておきます。

Cấp trên: vâng. Em sẽ gửi.

部下はこのあと何をしますか。

Cấp dưới sẽ làm gì sau đó?

問題 2 もんだい 2 では、まず質問を聞いてください。そのあと、問題用紙の洗濯肢を読んでください。読む時間があります。それから話を聞いて、問題用紙の 1 から 4 の中から、正しい答えを一つ選んでください。

Ở phần 2 này trước hết hãy nghe câu hỏi. Sau đó, hãy đọc các câu lựa chọn trên tờ đề bài.

Có thời gian đọc. Sau đó hãy nghe đoạn hội thoại và chọn 1 đáp án đúng từ trong câu 1 đến câu 4 của tờ đề bài.

例：

- 1 温泉に入るのをやめる
- 2 外の温泉に入る
- 3 中の温泉に入る
- 4 1時間待つ

例：

女の人と男の人が温泉で話しています。女の人はどうしますか。

女：あれー、見て、これ。私、入れないんだー。

男：なんだ。外の温泉は男女入れ替えせいか。

女：今の時間は男性しか入れないのね。

男：中の温泉なら大丈夫だよ。いつでも入れるよ。

女：でも、外のお風呂に入りたかったのよね。

男：外がいいのか……。景色もいいしね。じゃ、時間まで待つ？

女：うーん。そうねえ。でも、あと1時間まつのはちょっとね……。まっ、

いっか、お湯に変わりないし。

女の人はどうしますか。

正しい答えは3です。では、始めます。

## 1 番

1. デザインが派手すぎたから
2. マンガをデザインに使用したから
3. **キャラクターが社長の好みに合わなかったから**

Vì nhân vật không hợp với sở thích của giám đốc.

4. キャラクターが古いイメージだったから

会社で、男の人と女の人が話しています。男の人は、どうして定案が採用されなかったと言っていますか。

Người nam và người nữ đang nói chuyện với ở công ty. Người nam nói tại sao đề án không được áp dụng?

M: あ、残念。今、連絡ら来て、A社の新商品デザイン案、うちのは採用されなかったって。

Nam: A, tiếc thật. Vì có liên lạc đến nói rằng trong số các đề án thì đề án thiết kế sản phẩm mới của công ty A không được áp dụng.

F: えー、そうか。がんばっていいものを作って定案したつもりだったんだけどね。デザインが、ちょっと派手すぎたのかなあ。

Nữ: へ? Thế à? Cứ nghĩ cố gắng làm ra sản phẩm và đưa ra đề án rồi nhì. Không biết có phải thiết kế quá lòe loẹt không nhì?

M: いや、デザインが派手というより、A社のイメージと合わなかったんだよ。うちとしては、新しいイメージを打ち出そうと思って、マンガのキャラクターを使った案を定案したけど、A社って、歴史がある会社だろ。そのイメージとかかけ離れてたんだと思うよ。

Nam: không phải, vì nó không hợp với hình ảnh của công ty A hơn là thiết kế sặc sỡ. Nội tình là vì định đưa ra hình ảnh mới nên nộp đề án đã sử dụng nhân vật trong truyện tranh nhưng có lẽ công ty A là công ty có bề dày lịch sử. Vì vậy tôi nghĩ nó rời xa hình ảnh đó.

F: マンガを使ったのが失敗だったのかな。

Nữ: vậy việc sử dụng truyện tranh là sai lầm sao ta.

M: うーん、マンガを使ったからというより、あのキャラクター、社長さんが好きじゃなかったんだよ。最後は経営の好みで決まるからね。それが原因だと思う。

Nam: không, là vì ngài giám đốc không thích nhân vật đó hơn là vì đã sử dụng truyện tranh.

Vì rồi cuối cùng đã được quyết định bởi sở thích kinh doanh nhì. Tôi nghĩ đó là nguyên nhân.

男の人はどうしてどうして定案が採用されなかったと言っていますか。

Người nam nói tại sao đề án không được áp dụng?

## 2 番

1. 値段は高くても甘いもの
2. 外国で売っている大きいもの
3. **気軽に食べられる小さいもの**

Loại nhỏ có thể ăn thoải mái.

4. 昔食べていた大きいもの



親子が話しています。二人はどんなリンゴが食べたいと言っていますか。

Mẹ con đang nói chuyện. Hai người đang nói muốn ăn loại táo nào?

男：あ、このリンゴ、甘いねえ。

Nam: A, táo này ngọt quá nhỉ.

女：そうねえ。こういうのもおいしいけど、わたしは昔のすっぱいリンゴも好きだったな。

Nữ: đúng vậy. Táo như thế này thì cũng ngon nhưng mẹ cũng thích loại táo chua của ngày xưa.

男：そうなんだ。リンゴって、甘いものだと思っていた。

Nam: ra là thế. Nói đến táo thì con nghĩ là loại trái ngọt.

女：今のリンゴはみんな甘いものね。それに大きいし。まあ、高く売れるからそういうのを一生懸命作っているんでしょうけど。でも、大きくて甘いばかりがいいとは限らないけどねえ。

Nữ: táo bây giờ thì trái nào cũng ngọt nhỉ. Hơn nữa nó cũng to nữa. Có lẽ là vì cố gắng làm ra loại có thể bán giá cao. Thế nhưng không hẳn toàn táo to và ngọt thì ngon nhỉ.

男：そういえば、この前見た外国のドラマで、ポケットから出したリンゴをカブッと丸かじりするシーンがあったね。この大きさじゃポケットには入らないよね。

Nam: nói như vậy thì con nhớ tới trong vở kịch nước ngoài đã xem trước đây có cảnh ngọam miếng táo to rút từ trong túi ra. Độ lớn của nó thì bỏ vào túi không lọt.

女：こんなのを入れたら、ポケットが破けちゃうわよ。向こうの市場では、小さいのを山盛りにして売ってたりするのよ。値段も安いから気軽にたべられるみたい。

Nữ: nếu bỏ trái như thế vào thì cái túi sẽ bị rách. Ở chợ đối diện có chất thành đống những trái táo nhỏ mà bán đấy! Vì giá nó cũng rẻ nên có vẻ có thể ăn thoải mái.

男：へえ、いいなあ。そういうのって、すっぱいのかな。たべてみたいな。

Nam: há? Hay quá! Nếu như thế thì chắc là trái chua nhỉ. Con muốn ăn quá!

女：そうね。どこかに売ってないかしら。

Nữ: ừ nhỉ. Vì nó không có bán ở đâu đó nhỉ.

二人はどんなリンゴが食べたいと言っていますか。

3 番

1. 肉
2. 野菜
3. 魚

Cá

4. 肉と野菜

女の人が、「日本人の好きな食べ物」について話しています。女の方は、日本全体では、何が一番だったと言っていますか。

Người nữ đang nói về 「thức ăn ưa thích của người Nhật」. Người nữ nói loại nào được thích nhất trên toàn nước Nhật?



F: えー、これは、「日本人の好きな食べ物」について調べた結果です。「肉と野菜と魚の三つのうち、どれが一番好きですか」という質問に、三つのうちから一つだけ選んで答えてもらうという調査だったんですが、まず、地域別で見ますと、肉が好きな人が40パーセントに達する所、魚が好きな人が40パーセントに達する所というふうに地域によって好みが分かれていましたが、日本全体では、魚と野菜がそれぞれ30パーセント台で、意外だったのは、野菜が2位だったこと、そして肉が好きな人は28パーセントにとどまったことでした。

Nữ: vâng, đây là kết quả điều tra về 「thức ăn ưa thích của người Nhật」. Nó là cuộc điều tra trả lời bằng cách chọn chỉ một đáp án từ trong 3 loại với câu hỏi là “bạn thích nhất loại nào trong 3 loại: thịt, rau củ và cá?”, trước tiên khi xem theo vùng thì ta thấy sở thích tùy theo mỗi vùng có nơi đạt đến 40% người thích thịt, có vùng có 40% người thích ăn cá nhưng trên toàn nước Nhật thì cá và rau củ mỗi loại nằm ở khung 30% và điều bất ngờ là rau củ đứng ở vị trí thứ 2, và sau đó số người thích thịt thì dừng lại ở 28%.

Q: 女の方は、日本全体では、何が一番だったと言っていますか。

Người nữ nói loại nào được thích nhất trên toàn nước Nhật?

4 番

1. 手を薬で消毒すること

Khử trùng tay bằng thuốc.

2. マスクをすること

3. うがいをすること

4. 手袋をすること

Q: 先生が、特に大事だと言っているのは何ですか。

Cái mà giáo viên nói là đặc biệt quan trọng là cái gì?

M: 今、はやっている新型のインフルエンザですが、学校全体がお休みになったところも出ていますので、みなさんもバスや電車に乗って出かける時は、注意してください。もう、みんなわかっていると思いますが、出かけるときはマスクをしたり、外から帰ったら、よくうがいをすること。で、それも大事ですが、特に気をつけてほしいのは、手です。手はいろいろなところを触りますし、手についたウイルスはなかなか死なないそうです。ですから、うちに帰ったら手をよく洗って、できるだけ薬で消毒してください。出かけるときに手袋をしていても同じです。うちに帰って、手袋をとって、その手袋に触ってしまえば同じことですから。

Nam: là loại cúm thể mới đang phổ biến hiện nay nên hãy chú ý khi đi xe buýt hoặc xe điện ra ngoài vì tất cả các trường đang quyết định cho nghỉ. Tôi nghĩ là mọi người đều đã biết rồi nhưng khi đi ra ngoài nên mang khẩu trang và khi từ bên ngoài về nhà thì nên súc miệng kỹ. Và những điều trên thì cũng quan trọng nhưng điều tôi muốn các bạn chú ý là bàn tay. Vì tay không những tiếp xúc nhiều nơi mà còn nghe nói vì rút bắm trên tay mãi mà không chết. Vì vậy khi về nhà hãy rửa tay, hãy cố gắng khử trùng bằng thuốc. Dù mang bao tay khi ra ngoài cũng làm giống như vậy. Là vì khi về nhà, tháo bao tay ra, mình cũng lỡ chạm vào bao tay thì cũng giống thế.

5 番

1. いいマンガでも、大人が電車の中で読むのはおかしい

Dù cho là truyện tranh hay thì việc người lớn đọc trên xe điện cũng buồn cười.

2. マンガは子供のものだが、いいものもたくさんある
3. マンガは変なものが多いから、子供に読ませるべきではない
4. いいマンガなら、だれがどこで読んでもいい

男の人と女の人がマンガについて話しています。女の方はマンガをどう思っていますか。

Người nam và người nữ đang nói về truyện tranh. Người nữ nghĩ gì về truyện tranh?

男：外国から来た友達に、日本人はどうしてこんなにマンガが好きなのかって聞かれて、こまっちゃった。

Nam: vì bị người bạn từ nước ngoài đến hỏi tại sao người Nhật lại thích truyện tranh đến thế nên tôi hơi rối.

女：そうですね。電車の中でスーツ着たサラリーマンがマンガを読んでいるってのは、どうもね.....

Nữ: ừ nhỉ. Việc mà các nhân viên văn phòng mặc đồ vest đọc truyện tranh trên xe điện thì nó sao sao nhỉ...

男：はずかしい？

Nữ: xấu hổ à?

女：うーん、やっぱり.....

Nữ: không, hoàn toàn không...

男：マンガだって、いいものはたくさんあるのに。

Nam: dù là truyện cũng có nhiều cái hay thế mà...

女：でも、変なものも多いでしょう。

Nữ: thế nhưng cũng có nhiều cái kỳ dị phải không?

男：小説だって、変なのはたくさんあるよ。

Nam: tiểu thuyết cũng có nhiều quyển kỳ quái đấy!

女：それはまあそうだけど。ま、マンガってのは、子供のものだから。いくらいい本だって子供の絵本を電車の中では読まないでしょう。

Nữ: thì cũng có như vậy nhưng mà vì gọi là truyện tranh thì đó là truyện của con nít. Dù cho truyện hay bao nhiêu đi nữa thì có lẽ cũng không đọc truyện tranh của con nít trên xe điện phải không?

女の方はマンガをどう思っていますか。

Người nữ nghĩ gì về truyện tranh?

6 番

1. 宝くじに当たったから
2. おこづかいをもらったから
3. お金を拾ったから
4. 本を安く買えたから

Vì có thể mua sách rẻ.

男の人と女の人が話しています。女の方は、どうして喜んでいますか。

Người nam và người nữ đang nói chuyện. Người nữ tại sao lại vui mừng?

M : 嬉しそうだね。なんかいいことあったんだ。

Nam: nhìn có vẻ vui nhỉ? Có chuyện gì vui hả?

F : えっ、わかる?

Nữ: hả? nhìn là biết sao?

M : 宝くじ当たったんだ。

Nam: trúng số hả?

F : 何 言ってるの。そんなわけないでしょ。

Nữ: nói gì thế? Không phải thế.

M : じゃ、どうしたの。お金をひろったとか、親戚のおじさんにおこづかいもらったとか。

Nam: vậy vì lý do gì vậy? nhặt được tiền hay nhận được tiền tiêu vặt từ ông chú họ vậy?

F : なんて、そんなお金のことばかり言うのよ。

Nữ: tại sao nói toàn chuyện tiền bạc không vậy?

M : じゃ、あれか。恋人ができた。

Nam: vậy là chuyện đó. Có người yêu rồi hả?

F : 違うわよ。あのね、インターネットで本の注文をしたの。そうしたら、ポイントがたまって、1冊の値段で、3冊も注文できたのよ。それで、なんか得した気分なの。

Nữ: sai rồi. Là vậy, tôi đã đặt mua sách trên internet. Vì đang tích lũy điểm nên có thể đặt đến 3 quyển bằng giá của một quyển đầy. Vì vậy tôi có tâm trạng có lời làm sao ấy?

Q : 女の方は、どうして喜んでいますか。

Người nữ tại sao lại vui mừng?

## 7 番

### 1. 午後の予定と解散の時間

Dự định của buổi trưa và thời gian giải tán.

### 2. 午後の予定と集合の時間

### 3. 午前の予定と解散の時間

### 4. 午前の予定と集合の時間

学校で先生が話しています。明日、雨が降ったら、遠足は何が変わりますか。

Giáo viên đang nói chuyện ở trường học. Ngày mai nếu trời mưa thì chuyến dã ngoại sẽ thay đổi cái gì?

学生 1 : 先生、明日雨だったら、どうするんですか。

Học sinh 1: Thầy ơi, nếu ngày mai trời mưa thì làm thế nào?

先生 : 雨でも行きますよ。ただ、お弁当を食べる場所が公園じゃなくて.....。

Giáo viên: dù mưa cũng đi đấy. Thế nhưng chỗ ăn cơm thì không phải là công viên....

学生 2 : えっ? じゃ、どこで食べるんですか。

Học sinh 2: Dạ sao ạ? Vậy ăn ở đâu ạ?

先生 : お弁当は公園の近くの博物館の食堂を借りて食べることになります。

Giáo viên: sẽ ăn ở nhà ăn mượn của viện bảo tàng gần công viên.

学生 2 : じゃ、午後はどうするんですか。

Học sinh 2: vậy chiều sẽ như thế nào ạ?

先生 : 公園で遊ぶ代わりに、博物館を見学します。

Giáo viên: thay vì chơi ở công viên ta sẽ tham quan viện bảo tàng.

学生 1 : 雨が降っても集合時間は同じなんですか。

Học sinh 1: dù trời mưa thì giờ tập hợp vẫn vậy phải không thầy?

先生 : はい。集合時間はそのままです。午前中の予定は同じですから。解散は 1 時間くらい早くなると思います。おうちの人にこのプリントを渡してください。雨の場合について書いてありますから。

Giáo viên: Vâng, thời gian tập hợp vẫn giữ nguyên. Vì kế hoạch buổi sáng cũng giống như thế. Thầy nghĩ giờ giải tán sẽ sớm hơn một tiếng. Hãy trao bản in này cho những người có tên trong đó. Vì nó có viết về trường hợp trời mưa.

雨が降ったら、遠足は何が変わりますか。

Ngày mai nếu trời mưa thì chuyến dã ngoại sẽ thay đổi cái gì?

8 番

- 1 日本料理の店
2. **イタリアンレストラン**

Nhà hàng Ý.

- 3 事務所で おべんとう
- 4 洋食レストラン

男の人と女の人が会社で、昼ご飯のことを話しています。二人は昼ご飯をどこで食べますか。

Người nam và người nữ đang nói chuyện về bữa trưa ở công ty. Hai người sẽ ăn trưa ở đâu?

男 : もう、12 時半だよ。今日、お昼何にする ?

Nam: đã 12 giờ rồi đấy! hôm nay ăn trưa món gì?

女 : いつもの「イタリアンレストラン」は ?

Nữ: nhà hàng Ý như mọi khi thì thế nào?

男 : 今週 2 回も行ったよ。

Nam: tuần này đã đi 2 lần rồi đấy!

女 : じゃあ、新しくできた日本料理の店は ?

Nữ: vậy, cửa hàng thức ăn Nhật mới khai trương được không?

男 : いいけど、ちょっとたかめだよ。.....お弁当、買ってきてここで食べようか。

Nam: được nhưng hơi đắt đấy!...mình mua cơm hộp mang về đây ăn nhe.

女 : それもいいけど.....ほら、課長もお弁当だよ。

Nữ: vậy cũng được nhưng... nào, trưởng nhóm cũng ăn cơm hộp đấy!

男 : ..... そうだ。角の洋食レストランは ?

Nam: .... đúng thế. Nhà hàng món Tây góc phố thì sao?

女 : 木曜日は休みよ。

Nữ: thứ năm nghỉ đấy!

男 : じゃ、やっぱり、いつものところへ行こう。

Nam: vậy quả là hãy đi đến chỗ hay đi.

二人は昼ご飯をどこで食べますか。

Hai người sẽ ăn trưa ở đâu?



9 番

- 1 もうしこみの しめきりが すぎたから
- 2 2 回目のさんかだから
- 3 1 か月後に帰国するから
4. **来日して半年以上になるから**

Vì đến Nhật hơn nửa năm.

大学で男の留学生が係りの人にホームステイについて聞いています。男の留学生はどうしてホームステイに参加できませんか。

Tại trường đại học, du học sinh đang hỏi người phụ trách về việc homestay. Du học sinh nam tại sao không thể tham gia homestay?

M: すみません、このホームステイに申し込みをしたいんですが。締め切りまだですよ？

Nam: xin lỗi. Em muốn đăng ký kỳ homestay này nhưng vẫn còn hạn đăng ký phải không ạ?

F: はい、まだ間に合いますよ。参加は初めてですか。

Nữ: vâng, vẫn còn kịp đấy! Tham gia lần đầu phải không?

M: いえ、2 回目です。2 回目でも大丈夫ですか。

Nam: không, lần thứ 2 ạ. Lần thứ 2 cũng được phải không ạ?

F: はい、大丈夫です。えー、日本に来てどのぐらいになりますか。

Nữ: vâng, không sao. Ủa, bạn đến Nhật bao lâu rồi?

M: 10 か月を過ぎたところです。あと、1 か月で帰国する予定です。

Nam: hơn 10 tháng ạ. Em dự định về nước trong vòng 1 tháng nữa.

F: そうですね。んー、実は、このホームステイは、来日してから半年以内の留学生しか申し込みができないことになっているんですよ。

Nữ: thế à? ừm...thực ra là. Kỳ homestay này quy định chỉ có những du học sinh đến Nhật trong vòng nửa năm mới có thể đăng ký.

M: え、そうなんですか。

Nam: vâng ra là thế sao?

男の留学生はどうしてホームステイに参加できませんか。

Du học sinh nam tại sao không thể tham gia homestay?

10 番

1. 新しい店ではたらくこと
2. 車を使って仕事ができること
3. しょうひんがたくさん売れること
4. **村の人がよろこんでくれること**

Người trong thôn vui mừng vì anh ấy.



テレビで男の人が自分の仕事について話しています。男の人は何がうれしいと言っていますか。

Người nam đang nói chuyện về công việc của mình trên tivi. Người nam đã nói vui việc gì?

M: 私は新しく町にできたスーパーの社員です。でも、店の中では働いていません。毎日、車で、新鮮な肉や魚など、店の商品を、遠くの村まで売りに行っています。一日に五つぐらいの村に行きます。お客さんは、多い日も少ない日もありますが、私の来るのを楽しみに待たいてくださいます。皆さんに喜んでもらえるのが、やっぱり、私には一番うれしいです。

Nam: tôi là nhân viên siêu thị ở một thị trấn mới. Thế nhưng, tôi không làm việc trong cửa hàng. Mỗi ngày tôi đi đến tận những thôn làng xa xôi để bán các sản phẩm của cửa hàng như thịt và cá tươi, v.v... một ngày đi khoảng 5 thôn. Khách hàng thì cũng có ngày ít ngày nhiều nhưng đã cho tôi niềm vui là mong chờ tôi đến. việc có thể làm cho mọi người vui thì quả thật là niềm vui lớn nhất với tôi.

男の人は何がうれしいと言っていますか。

Người nam đã nói vui việc gì?

問題3では、問題用紙に何も印刷されていません。まず話を聞いてください。それから、質問と選択肢を聞いて、1から4の中から、正しい答えを一つ選んでください。

Ở phần 3 này không in gì trên giấy đề bài. Trước hết hãy nghe bài hội thoại. Sau đó, hãy nghe câu hỏi và các câu lựa chọn rồi chọn đáp án đúng nhất từ trong các câu từ câu 1 đến câu 4.

例

店員が店の前で宣伝をしています。

いつも当店をご利用いただき、ありがとうございます。暑い暑い夏が来ました。海や山でおおいに夏を楽しんでください。楽しんだあとは、次の夏に向けてきれいに洗濯しておきましょう。今、こちらのお知らせをお持ちいただくとすべて20%割引になります。布団やカーペット、着物などはだめですが、そのほかのものなら何でも大丈夫です。どうぞご利用ください。

どんな店の宣伝ですか。

- 1 クリーニング屋
- 2 スーパー
- 3 ホテル

1番

女の人が男の人に旅行の感想を聞いています。

Người nữ đang hỏi người nam cảm tưởng về chuyến du lịch.

F: 週末、旅行に行ってきたんだって?

Nữ: nghe nói vừa đi du lịch về hả?

M: 両親を温泉に連れて行ったんだ。桜のきれいな季節だしね。

Nam: tôi đã dẫn ba mẹ đi suối nước nóng. Cũng là mùa hoa anh đào đẹp nhỉ.

F : 偉いね。ご両親も喜んだでしょう。

Nữ: tuyệt nhỉ. Chắc ba mẹ anh vui lắm nhỉ?

M : うん。でも、向こうはもう暖かくて、桜はほとんど終わってたし、休日だから渋滞してて。

Nam: vâng. Thế nhưng, vì ở đây vẫn còn ẩm áp, hoa anh đào hầu như đã tàn và vì ngày nghỉ nên bị kẹt cứng.

F : そっか。

Nữ: thế à?

M : 温泉に入れば疲れが取れると思ってたんだけど、僕はずっと運転だったからね。

Nam: đã nghĩ nếu tắm suối nước nóng sẽ hết mệt mỏi nhưng vì tôi đã lái xe suốt.

F : ふうん、大変だったね。

Nữ: phù, vất vả nhỉ.

M : でもまあ、両親は久しぶりにゆっくりできてよかったって言ってくれたから。

Nam: thế nhưng mà vì ba mẹ lâu rồi mới được nghỉ ngơi thoải mái nên cũng tốt.

F : じゃ、それが一番じゃない。

Nữ: vậy chẳng phải điều đó là nhất hay sao?

M : まあね。

Nam: ừ nhỉ.

男の人は旅行についてどう思っていますか。

Người nam nghĩ như thế nào về chuyến du lịch?

1. 桜がきれいで、よかった
2. 温泉で疲れが取れて、よかった
3. 両親が疲れたので、よくなかった
4. **両親が満足して、よかった**

Vì ba mẹ mãn nguyện nên thấy vui.

2 番

夫と妻が家で話しています。

Vợ và chồng đang nói chuyện ở nhà.

妻 : どうしたの? こんなにご飯、残しちゃって。具合でも悪いの?

Vợ: anh bị làm sao? Cơm còn thừa như thế này. Thấy khó chịu sao?

夫 : うん、胃の調子がね。

Chồng: vâng, bao tử có vấn đề.

妻 : 最近、疲れてるんじゃない? 出張も多いみたいだし.....。

Vợ: gần đây anh bị mệt phải không? Hình như là vì đi công tác nhiều quá...

夫 : うん。部長と出張すると疲れるんだ。

Chồng: vâng. Hề mà đi công tác với trưởng phòng thì sẽ mệt đấy!

妻 : 会社、休んだほうがいいんじゃない?

Vợ: chẳng phải là nên nghỉ làm sao?

夫: いや、大丈夫だ。今日は1日会議なんだよ。部長が細かいことでいろいろうるさくてね。休んだりしたら大変だよ。何を言われるかわからないよ。

Chồng: không, không sao. Vì hôm nay là họp đầu tháng đấy. Vì trưởng phòng cứ làm to chuyện mấy chuyện nhỏ nhẻ. Nếu nghỉ này nợ thì vất vả đấy! Không biết là sẽ bị nói gì đâu!

妻: そうか、それが原因ね。ちょっと前から元気ないと思ってた。

Vợ: thế à, đó là nguyên nhân nhẻ. Vậy mà em nghỉ anh không khoẻ từ trước.

夫: まあね。がんばるよ。

Chồng: thôi nào. Anh sẽ cố gắng.

夫が食欲がないのはどうしてですか。

Người chồng tại sao không muốn ăn?

1. ご飯がおいしくないから
  2. **上司と性格が合わないから**
- Vì không hợp tính cách với cấp trên.
3. 朝から晩まで会議をするから
  4. 出張が多くて疲れているから

3番

男の人と女の人が会社の休み時間に話しています。

Người nữ và người nam đang nói về thời gian nghỉ của công ty.

男: 日曜日のバーベキュー、来るよね?

Nam: tiệc nướng chủ nhật đến nhẻ?

女: それが、いけないのよ。残念だけど。

Nữ: không đi được. Tiếc nhưng mà.

男: え~! どうして? 仕事?

Nam: há? Sao vậy? Công việc à?

女: 仕事じゃないけど。ちょっと用事がある。

Nữ: không phải công việc nhưng vì có chuyện việc.

男: その用事、日にち、変えられないの?

Nam: việc đó không đổi ngày được sao?

女: 田舎の母から電話があった。

Nữ: vì có điện thoại của mẹ ở quê.

男: 田舎に帰るの?

Người nam: về quê há?

女: 母が出てくるのよ、こっちに。再来週にしてって、言ったんだけどね、どうしてもって言うから。

Nữ: mẹ em đến đây. Mẹ đã nói là tuần sau nữa nhưng dù sau cũng nói thế rồi.

男: じゃあ、仕方がないね。..... そうだ。お母さんも一緒に来れば?

Nam: vậy hết cách rồi nhẻ.... đúng rồi, dẫn cả mẹ em đến nhẻ!

女: ありがとう。でも、お婆さんの家に母を連れていかなきゃならないから。

Nữ: cảm ơn. Thế nhưng, vì phải dẫn mẹ đến nhà của di.

男: じゃあ、無理だね。

Nam: vậy là không thể rồi nhì.

女の人 は 日曜日 に 何を しますか。

Người nữ làm gì vào chủ nhật?

1. 男の人の家 へ 一人で 行く
2. 田舎 に 帰る
3. 男の人の家 へ お母さん を 連れて いく
4. **親戚の家 へ お母さん と 行く**

Đi với mẹ đến nhà người di.

日本語  
クラス



#### 4 番

大学の先生が話しています。

Giảng viên đại học đang nói chuyện.

女: このたび、キャベツと大根を掛け合わせた新しい野菜を開発しました。見た目はホウレンソウに似ていますが、カルシウムはホウレンソウの1.7倍あります。葉も野菜は、虫がつきやすいのですが、この野菜はダイコンの辛み成分があるために、虫がつきにくく、収穫量も多いのが特徴です。味はキャベツの持っている甘みにダイコンの辛みがほかに感じられる味です。ほかの葉もの野菜と同様、ゆでてしょうゆなどをかけて食べてもいいですし、みそ汗の具にもいいでしょう。

Nữ: lần này đã tạo ra loại rau củ mới bằng cách nhân giống bắp cải và củ cải trắng. Nhìn vào thì trông giống rau bina nhưng nó chứa canxi gấp 1.7 rau bina. Cho dù có thuốc thì rau cũng dễ bị sâu nhưng loại rau này vì có thành phần cay của củ cải nên ít bị sâu rầy, cả lượng thu hoạch nhiều cũng là một đặc trưng. Vị thì có thể cảm nhận vị ngọt của bắp cải ngoài vị đắng của củ cải. giống như các loại rau thuộc khác thì không những có thể luộc rồi chấm nước tương hay để nấu món súp Miso cũng được.

この新しい野菜の特徴はどのようなことですか。

Đặc trưng của loại rau mới này là cái nào?

1. キャベツとホウレンソウを掛け合わせた。
2. ホウレンソウと同じぐらいカルシウムがある。
3. 見た目はダイコンと似ている。
4. **辛いので、虫がつきにくい。**

Vì nó đắng nên khó có sâu rầy.

日本語  
クラス





5 番

大学の授業で先生が話しています。

M: ええ、今日は初回なので、今学期の授業内容について簡単に説明します。この授業では最新の科学技術に注目します。と言っても、科学技術を難しくとらえるのではなく、生活の中でどのように役立っているか見ていきます。例えば、最近ニュースなどで高齢化社会の問題が取り上げられていますね。日本の場合、2055年には65歳以上の高齢者が人口の40%を超えると予測されていますが、その時に、介護や福祉を担う労働力をどう確保するかが問題です。えー、そこで、高齢者の暮らしを支えると期待されているのが現在開発中の介護ロボットです。最新の科学技術は、私たちの生活に深く結びついているのです。えー、では今日は、このようなロボットに使われている技術について見てみたいと思います。

Giáo viên đang nói chuyện trong giờ học ở trường đại học.

Nam: vâng vì hôm nay là lần đầu tiên nên tôi sẽ giải thích đơn giản về nội dung các buổi học trong học kỳ này. Trong giờ học này sẽ chú ý đề cập đến kỹ thuật khoa học tối tân. Dù nói thế nhưng không phải là việc nắm bắt khoa học kỹ thuật khó mà mình sẽ xem chúng có ích như thế nào trong đời sống. chẳng hạn như trong các tin tức gần đây đang nêu lên vấn đề xã hội lão hoá nhi. Trường hợp của Nhật thì vào năm 2055 được dự đoán là sẽ vượt qua con số 40% dân số là người cao tuổi trên 65 tuổi. À... chính vì vậy điều mà mọi người đang kỳ vọng là mong muốn sự giúp đỡ cho cuộc sống của người già; đó là con robot biết chăm sóc mà hiện tại đang khai thác nó.

今学期の授業のテーマはどのようなことですか。

Chủ đề của các buổi học học kỳ này là cái gì?

1. 科学の最新理論
2. **生活に役立つ科学技術**

Khoa học kỹ thuật có ích cho cuộc sống.

3. 高齢化社会の問題
4. 介護ロボットの開発の課題

6 番 ( 3 )

テレビのニュースで、アナウンサーが話しています。

M: 今日、投票が行われた大山市市長選挙で、無所属新人の森田ヤスユキ氏が当選確実となりました。森田氏は弁護士出身の48歳。大山市では、現在の市長が進めているごみ処分場の建設をめぐって、住民が建設の中止を求める運動を展開、森田氏はその運動に積極的に参加してきました。また森田氏は現在の市長が財政難を理由に閉鎖した市内7カ所にある保育所の再開を訴え、住民の支持を得ました。

Phát thanh viên đang nói chuyện trên chương trình tin tức truyền hình.

Nam: hôm nay cuộc tuyển cử bầu thị trưởng thành phố Ooyama đã tiến hành bỏ phiếu bầu và ông Morita Yasuyuki là một người mới tự do đã được xác nhận trúng cử. Ông Morita xuất thân là một luật sư năm nay 48 tuổi. Ông Morita đã tham gia tích cực vào cuộc vận động của người dân yêu cầu đình chỉ xây dựng bãi xử lý rác mà ngài thị trưởng hiện tại đang xúc tiến. Hơn nữa, ông Morita cũng



đã kêu gọi mở cửa trở lại 7 nhà trẻ trong thành phố mà thị trường hiện nay đã phong tỏa vì khó khăn tài chính và đã nhận được sự ủng hộ của người dân.

当選した森田市長は、どのように考えていますか。

Thị trường Morita đã trúng tuyển là do những điều nào?

1. ごみ処分場の建設は反対で、保育場は閉鎖する
2. ごみ処分場の建設は賛成で、保育場は再開する
3. **ごみ処分場の建設は反対で、保育場は再開する**

Phản đối việc xây dựng bãi rác, và mở lại nhà trẻ.

4. ごみごみ処分場の建設は賛成で、保育場は閉鎖する

7番 ( 2 )

大学の先生が、研究について話をしています。

F: みなさんは自然の力を利用するというと、どんなことを思いつくでしょうか。太陽の熱や光を利用する、と思う方もいるかもしれませんが。私は自然の力の中でも植物の持つさまざまな力に注目しています。たとえば、ある植物の葉は水をよくはじきます、それは葉の表面に細かい毛が生えているからなんです。あるいは、乾燥地帯で見られる植物は、葉の水分を逃さないよう、葉の形を進化させてきました。私はこのように、植物が進化の過程で身につけてきた仕組みや構造を研究し、それを産業技術に応用する方法を研究しています。

Giảng viên đại học đang nói chuyện về nghiên cứu.

Nữ: các bạn khi nói đến việc sử dụng nguồn lực tự nhiên thì sẽ nghĩ đến vấn đề gì? Cũng có bạn nghĩ là việc sử dụng ánh sáng và nguồn nhiệt mặt trời nhỉ. Tôi thì đang chú ý đến nhiều nguồn lực có trong thực vật ngay trong các tiềm năng tự nhiên. Ví dụ như những chiếc lá của loại thực vật nào đó chống thấm nước, và là vì trên bề mặt của lá có mọc những sợi tơ li ti. Hay là, những thực vật nhìn thấy ở những vùng khô cằn đã tiến hành thành hình dạng sao cho không bị mất đi thành phần nước trên lá. Tôi đang nghiên cứu cấu tạo và cơ cấu mà thực vật trang bị cho mình trong quá trình tiến hoá giống như vậy, và cũng đang nghiên cứu phương pháp ứng dụng các cơ cấu đó và trong kỹ thuật sản xuất.

女の人が研究しているのは何ですか。

Vấn đề người nữ đang nghiên cứu là cái gì?

1. 太陽エネルギーの利用法
2. **植物の持つ力の利用法**

Phương pháp sử dụng tiềm lực có ở thực vật.

3. 水の効率的な利用法
4. 植物の進化

## 8 番

飲食店で店長が話しています。

Cửa hàng trưởng đang nói chuyện ở cửa hàng ăn uống.

M: 近頃飲食店での火事が多発しています。当店でも火を扱っていますので火の扱いには十分に気をつけてもらいたいと思ってるんですが。来週防災訓練をするように消防署から支持が入りました。えー、当日は管轄の消防署の方が見えて消火の仕方についての実地訓練があります。それで今日皆さんにお願いしたいのは、消防署へ通報する人、お客様を誘導する人、消火する人などの担当をもう一度確認しておいてもらいたいということなんです。後で掲示板にその担当者の名前を記入しますのでよろしくお願いします。

Nam: gần đây có nhiều vụ hoả hoạn xảy ra ở các cửa hàng ăn uống. Vì ở cửa hàng chúng ta cũng đang sử dụng lửa nên tôi muốn chú ý kỹ hơn về vấn đề sử dụng lửa. Tuần sau cục phòng cháy chữa cháy mong muốn chúng ta hợp tác tập huấn phòng cháy chữa cháy. À, vào ngày đó cục quản lý phòng cháy chữa cháy sẽ quan sát và huấn luyện tại chỗ về cách chữa lửa. Chính vì vậy hôm nay đều tôi mong các bạn giúp đỡ là hãy xác nhận một lần nữa ai sẽ là người phụ trách thông báo đến cục phòng cháy, ai sẽ hướng dẫn cho khách hàng, ai sẽ dập lửa,...sau đó nhờ các bạn ghi tên những người đảm nhiệm đó vào trong bảng yết thị.

店長は何について確認するように言っています。

Cửa hàng trưởng nói để xác nhận về cái gì?

1. 防災訓練の日時の確認
2. 消火の方法の確認
3. 誘導方法の確認
4. **担当の確認**

Xác nhận việc đảm đương nhiệm vụ.

## 9 番

男の人が話しています。

M: さっそくですが、弊社をご紹介させていただきます。弊社はアメリカの株を中心に扱っておりますアメリカの証券会社で、皆様ご存じのようにお陰様で非常によい成績をあげております。このたび、アメリカだけでなく、広く世界に出て、グローバルに投資をすることになりました。私は世界の株に投資するための調査を今までよりもっと正確にするために、アジア地域の担当者として、東京に参りました。よろしくご指導お願いいたします。

Người nam đang nói chuyện.

Nam: hơi đường đột nhưng tôi xin phép được giới thiệu về công ty chúng tôi. Công ty chúng tôi là công ty chứng khoán của Mỹ chuyên xử lý cổ phiếu của Mỹ, như quý vị biết thì nhờ ơn trên chúng tôi đã có được thành tích tốt. Lần này chúng tôi quyết định đầu tư toàn cầu, tham gia vào thị trường thế giới rộng hơn không chỉ ở Mỹ. Tôi đã đến đây với tư cách là người đảm nhiệm khu vực Châu Á để làm rõ hơn nữa cuộc điều tra đầu tư cổ phiếu thế giới cho đến bây giờ. Mong quý vị hãy vui lòng chỉ dẫn ạ.

男の人はどの地域の担当者ですか。

Người nam là người đảm nhiệm khu vực nào?

1. アメリカの担当者
2. 東京の担当者
3. **アジアの担当者**

Người đảm nhiệm khu vực Châu Á.

4. 前世界の担当者

10 番 ( 2 )

女の人が検定試験について話しています。

女：最近、学生の間で英語やコンピューターなどの検定試験を受けることがはやっていきます。就職が難しくなっているせいでしょうか。大学の授業にはあまり出席しないで別の専門学校へ通って試験の勉強をする学生もいるそうです。就職に有利になる場合もたしかにあるかもしれませんが、大学生活の四年間を就職のためにだけ過ごすというのはもったいない気がします。自分のやりたい仕事は何かを考えたり、自分にはどんな仕事に向いているのかを知るためにも、大学でいろいろなことを広く学ぶほうがいいと思います。

Người nữ đang nói về kỳ thi kiểm tra trình độ.

Nữ: gần đây, đang phổ biến việc dự các kỳ thi kiểm tra trình độ ở các môn như anh văn hay vi tính trong học sinh. Không biết có phải do việc tìm kiếm việc làm đang trở nên khó khăn hay sao. Nghe nói cũng các những em học sinh không tham dự nhiều các buổi học ở đại học mà lại đi đến các trường dạy nghề và học để thi. Rõ ràng cũng có trường hợp có ích cho việc tìm việc làm nhưng tôi có cảm giác rằng việc trải qua 4 năm đại học chỉ để kiểm việc làm thật là uổng phí. Tôi nghĩ nên học nhiều thứ ở đại học để mở rộng mà suy nghĩ xem công việc nào mà bản thân mình muốn làm và biết bản thân mình đang hướng tới công việc nào.

女の方は検定試験についてどう思っていますか。

Người nữ nghĩ như thế nào về kỳ thi kiểm tra trình độ?

1. 大学の授業より大切だ
2. **大学の授業のほうが大切だ。**

Giờ học ở trường đại học thì quan trọng hơn.

3. 就職するために必要だ
4. 就職するのに有利になる

#### 問題 4

もんだい 4 では、問題用紙に何もいんさつされていません。まず文を聞いてください。それから、それに対する返事を聞いて、1 から 3 の中から、正しい答えを一つ選んでください。

Ở phần 4 này không có in bất cứ gì trên tờ giấy đề bài. Trước hết hãy nghe câu thoại. Sau đó, nghe các câu trả lời và chọn một đáp án đúng nhất trong số câu 1 đến câu 3.

1 番

女：今度の連休はどうするの？

Nữ: kỳ nghỉ dài lần này quyết định thế nào?

男：1. ここまで来たら大丈夫だよ。

2. 雨は降らないでしょう。

3. **うちでのんびりするつもりだよ。**

Nam: tôi định nghỉ thông thả ở nhà.

2 番

男：ここちゃんと直してくれなくちゃ、困るよ。

Nam: nếu không sửa chỗ này lại đàng hoàng thì gặp rắc rối đấy!

女：1. **すみません。すぐやります。**

Nữ: xin lỗi. Tôi sẽ làm ngay.

2. すみません。すぐ直してあげます。

3. すみません。ちょっと困ります。

3 番

M : すみませんが、この本、プレゼント用に包んでもらえますか。

Nam: xin lỗi, có thể gói dùm quyển sách này thành quà không ạ?

F : 1. わあ、ありがとうございます。

2. はい、けっこうです。

3. **はい、かしこまりました。**

Nữ: Vâng, tôi hiểu rồi.

4 番

M : あしたの卒業式って、出なきゃなんないかな。

Nam: phải tham gia lễ tốt nghiệp ngày mai nhỉ.

F : 1. そうね、あしたは楽しみね。

2. **そんなの当たり前でしょ。**

Nữ: đó là việc đương nhiên rồi.

3. もう少しで遅刻しそうになったわ。

5 番

F : これ、土産です。どうぞ召し上がってください。

Nữ: đây là quà đặc sản. Xin mừng anh dùng ạ?

M : 1. ありがとうございます、ぜひ召し上がりますね。

2. ありがとうございます、どうしていただいたんですか。

3. **ありがとうございます、ご旅行はいかがでしたか。**

Nam: cảm ơn, đi du lịch vui phải không?



6番

女：山田君、ちょっと手を貸してくれない？

女： Cậu Yamada có thể giúp tớ một chút không?

男： 1. はい、貸してみましよう。

2. **はい、お手伝いしますよ。**

Nam: vâng, tớ sẽ giúp cho.

3. あとで返してくださいね。

7番

F：あの国の人口は2千万人ぐらいでしょうかね。

女： dân số của nước đó khoảng 20 triệu người phải không?

M： 1 **いや、そんなもんじゃないと思いますよ。**

Nam: không, tôi nghĩ không đến con số đó đâu.

2 いや、それどころじゃないと思いますよ。

3 それはそうじゃないと思いますよ。

8番

M：大きさも手ごろだし、性能もいいし。これであと10,000円安ければ、買えるんだけどなあ。

Nam: độ lớn thì gọn trong tay, tính năng thì cũng tốt nữa. Cái này nếu rẻ hơn 10000 yên thì có thể mua nhưng...

F： 1 買ったなら、わたしにも使わせて。

2. これで10,000円ってのは、かなり安いね。

3. **うん、そのぐらいなら出せるのにねえ。**

女： vâng, cỡ đó thì có thể mua nhưng.

9番

男：今日は寒さが一段と厳しいですね。

Nam: hôm nay lạnh ghê hơn nhỉ.

女： 1 厳しくていただいて、すいません。

2 もうすぐ春ですね。

3 **ほんと、凍えそうですよね。**

10番

女：ちょっと、お願い聞いてくれない？

女： anh có thể cho tôi hỏi một chút?

男： 1 はい、すぐ聞いてみます。

2 **ええ、何でしょうか。**

Nam: vâng, chuyện gì vậy?

3. ええ、聞いてもらえないんです。

## 問題 5

問題 5 では、長めの話を聞きます。この問題には練習はありません。

問題用紙に何も印刷されていません。まず、話を聞いてください。それから、質問と選択肢を聞いて、1 から 4 の中から、最もよいものを一つ選んでください。

Ở phần 5 này hãy nghe đoạn hội thoại dài. Phần này không có ví dụ. Không có in gì trên giấy đề bài. Trước hết, hãy nghe đoạn hội thoại. Sau đó, nghe câu hỏi và các câu lựa chọn và chọn ra một đáp án đúng nhất trong số các câu từ 1 đến 4.

### 1 番

問題 5 では、長めの話を聞きます。この問題には練習はありません。

問題用紙に何も印刷されていません。まず、話を聞いてください。それから、質問と選択肢を聞いて、1 から 4 の中から、最もよいものを一つ選んでください。

Ở phần 5 này hãy nghe đoạn hội thoại dài. Phần này không có ví dụ. Không có in gì trên giấy đề bài. Trước hết, hãy nghe đoạn hội thoại. Sau đó, nghe câu hỏi và các câu lựa chọn và chọn ra một đáp án đúng nhất trong số các câu từ 1 đến 4.

学生三人が、ゼミの打ち上げについて話しています。

3 sinh viên đang nói về việc trình bày trong hội thảo.

M1 : あのさ、ゼミの打ち上げのお店、どうする？やっぱたくさん食べられる店がいいよね。だとすると、居酒屋かなあ。

Nam 1 : này,tiệm ăn sau phần hội thảo tính sao? Rõ ràng tiệm có thể ăn nhiều thì tốt nhỉ. Nếu thế thì là quán rượu nhỉ.

F : えー、また居酒屋？たまにはちょっとおしゃれをレストラン、っていうのも、いいんじゃない？

Nữ: hả?lại quán rượu nữa hả? Thịnh thoảng đi nhà hàng sang sang một chút thì chẳng phải tốt hơn hay sao?

M2 : うん、たまには雰囲気、変えてみるのもいいね。でも、高い店はちょっと.....

Nam 2: ừ, thịnh thoảng thay đổi không khí thì cũng tốt nhỉ? Thế nhưng tiệm đắt tiền thì ...

M1 : だよな。やっぱり学生なんだからさ、安さ優先だよ。

Nam 1: đúng vậy nhỉ. Quả là học sinh thì rẻ là trên hết.

F : 私も、安いほうがいいけど、でも、いつも居酒屋はいやだ。うるさくて、ゆっくり話せないんだもん。たまには落ち着いて、みんなと話したいんだよね。私。

Nữ: tôi cũng nghĩ rẻ thì tốt hơn nhưng lúc nào cũng là quán rượu thì không thích. Vì nó ồn ào không thể nói chuyện thong thả được. Tôi muốn thịnh thoảng mọi người yên ả nói chuyện với nhau.

M1 : でも、静かすぎるところで、さあ、話しましょう。っていうのも、かえって話しくいんじゃない？俺は料理の量が多いところじゃないと満足できない。

Nam 1: thế nhưng ở những nơi quá yên tĩnh dù nói là nào chúng ta hãy nói chuyện thì ngược lại là khó nói chuyện hay sao?

M2 : 難しいね.....。あ、そうだ、駅のそばに新しくできた居酒屋、個室があるらしいよ。部屋が分かれば、そんなにうるさくないし。そこはどう？

Nam 2: khó nhỉ...A. đúng rồi, ở bên cạnh nhà ga có quán rượu mới mở, nghe nói có phòng riêng đấy! Nếu phòng phân cách thì sẽ không ồn ào đến thế. Chỗ đó thấy thế nào?

F : あ、それなら居酒屋でもいいや。

Nữ: A, nếu thế thì quán rượu cũng được.

M1 : じゃ、そうしよう。

Nam 1: vậy quyết định thế đi.

Q : 三人は、どういう店に行くことにしましたか。

3 người đã quyết định đi đến tiệm nào?

1. 新しくできた、静かなレストラン
2. おしゃれな雰囲気の居酒屋
3. 値段の安い居酒屋
4. **個室がある新しい居酒屋**

Quán rượu mới có phòng riêng.

1 番

会社で社員が仕事の話をしています。

Nhân viên đang nói chuyện về công việc ở công ty.

男 1 : 今日、田中さん、お休みなんだって。聞いている？

Nam 1: hôm nay nghe nói anh Tanaka nghỉ. Cậu có nghe không?

男 2 : いや、知らなかった。田中さんは、今、森さんと仕事しているんだね。

Nam 2: không tôi không biết. Anh Tanaka hiện đang làm việc với anh Mori nhỉ.

女 : ええ、きのうもねつがあって、大変そうだったから、一応、今日の予定は聞いているけど。

Nữ: vâng, nghe nói vì hôm qua bị sốt nên bị mệt, tôi đã có nghe dự định hôm nay.

男 1 : 何かあったら言ってね。手伝うよ。

Nam 1: nếu có chuyện gì thì cứ nói. Tôi sẽ giúp cho.

女 : ありがとうございます。そうね。①午後、一人、お客さんがあるんだけど。ほら、東京テレビの部長さん。

Nữ: cảm ơn. Đúng vậy nhỉ. Thứ nhất, vào buổi trưa có một vị khách. Nè, là trưởng phòng truyền hình Tokyo đấy!

男 2 : あ、それは、僕には無理だな。対応できないよ。

Nam 2: A, cái đó thì tôi không có khả năng. Tôi không thể đối ứng đâu.

女 : わかっているよ。そんなこと。

Nữ: tôi hiểu rồi. Những việc như thế.

男 1 : ②あの部長さんへの対応なら、課長に相談してみたら？

Nam 1: nếu tiếp ngài trưởng phòng đó thì hãy thử bàn bạc với trưởng nhóm xem sao?

女 : ③うん。私もそうしようと思って。じゃあ、林くんには、荷物の運搬を手伝ってもらおうかな。それとも、私にコーヒー、入れてくれる？

Nữ: vâng, tôi cũng nghĩ sẽ làm thế. Vậy sẽ nhờ cậu Mori giúp vận chuyển hành lý. Hay là pha cà phê dùm tôi.

男 1 : そうだな。林には、そっちのほうに似合ってるな。

Nam 1: đúng thế. Anh Mori hợp với chuyện đó hơn nhỉ.

男2：なんだよ、それ。

Nam 2: đúng vậy đó. Chuyện đó đây!

女の人は何について課長に相談することにしましたか。

Người nữ đã quyết định bàn bạc với trưởng nhóm về chuyện gì?

1. 休んだ社員の対応について
2. 来客の対応について

Về việc ứng đối với vị khách đến.

3. 荷物の運搬について
4. 女性社員へのサービスについて

3番

まず話を聞いてください。それから、二つの質問を聞いて、それぞれ問題用紙の1から4の中から、最もよいものを一つ選らんでください。

Trước hết hãy nghe đoạn hội thoại. Sau đó, hãy nghe 2 câu hỏi, và hãy chọn đáp án đúng nhất cho từng câu trong số câu từ 1 đến 4 của giấy đề bài.

女の人がレストランで、メニューの説明をしています。

F: 今月のコース料理は、四種類ございまして、AとBがシーフード、CとDが肉料理となっております。Aコースは、平目のお料理、Bコースは、エビのお料理となっております。こちらは「本日のおすすめメニュー」でございます。Cコースは、当店自慢の牛乳の赤ワイン煮、Dコースは、若鳥の照り焼きで、若い女性のお客様に人気がございます。では、お決まりになりましたらお呼びくださいませ。

Người nữ đang giải thích thực đơn trong nhà hàng.

Nữ: thực đơn định sẵn của tháng này gồm 4 loại, thực đơn A và B là hải sản còn thực đơn C và D là các món thịt. Phần A là món cá bon, phần B là món tôm, và đây là món đặc biệt của hôm nay. Phần C là món luộc với

sữa và rượu vang đỏ tốt nhất của cửa hàng chúng tôi, phần D là thịt chim non nướng, là món mà các quý khách nữ trẻ rất yêu thích. Vậy nếu đã quyết định xin hãy gọi cho chúng tôi.

M: ぼくは、今日は魚にしようかな。

Nam: hôm nay tôi chọn cá.

F2: じゃあAコースね?わたしは、お肉の方がいいなあ。

Nữ 2: vậy là phần A phải không? Tôi thích thực đơn thịt hơn.

M: あ、いや。やっぱりこっちにする。今日のおすすめ。うん、これに決めた。

きみは?女性に人気のコースがあったよね。

Nam: A, không. Quả nhiên là chọn cái này. Là món đặc biệt hôm nay. Vâng, quyết định chọn cái này đi. Em có món nữ giới yêu thích nhỉ.

F2: それにしようかとも思ったけど、今日はあなたのおごりだし、このお店の自慢料理にするわ。

Nữ 2: em đã định chọn món đó nhưng hôm nay thì theo ý anh nên chọn món đặc sản của tiệm nhỉ.

M: えー、一番高いやつだよ、それー。はいはい、わかりました。じゃあ注文するね。

Nam: Hà...? là món đắt nhất đây. Món đó...vâng vâng anh biết rồi. Vậy gọi món nhé?





質問 1 : この男の人は、どのコースを注文しますか。

Người nam này sẽ gọi món nào?

質問 2 : この女の人は、どのコースを注文しますか。

Người nữ sẽ gọi món nào?

質問 1

1. A コース      2. **B コース**      3. C コース      4. D コース

Món B

質問 2

1. A コース      2. B コース      3. **C コース**      4. D コース

Món C

- ✓ Đề thi được biên soạn và cập nhật lần 1 vào ngày **23/03/2014**. Các bản fix lỗi và update vui lòng Download tại Website [www.lophoctiengnhat.com](http://www.lophoctiengnhat.com).
- ✓ Trong quá trình đề thi, không tránh khỏi xuất hiện các lỗi. Các báo lỗi, sai sót, góp ý vui lòng liên lạc lại Ban Quản trị Website tại địa chỉ Email: [admin@lophoctiengnhat.com](mailto:admin@lophoctiengnhat.com).